

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 05/4/2024

V/v “Tranh chấp về hôn nhân và
gia đình - xin ly hôn và nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Kim Yến**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Phạm Phước Tâm**

2. Bà **Nguyễn Thị Phụng**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Bích Vân** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 05/4/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 503/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - xin ly hôn và nuôi con”; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 126/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18/03/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Huỳnh Thị Bé B**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: **Số B, tổ A, ấp D, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;**

Địa chỉ liên hệ: **Ấp T, xã L, Thành phố C, tỉnh Cà Mau.**

- Bị đơn: **Trần Văn H**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: **Số B, tổ A, ấp D, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.**

(Chị **Bé B** xin xét xử vắng mặt, anh **H** vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải nguyên đơn chị **Huỳnh Thị Bé B** trình bày:

Anh **Trần Văn H** và chị **Huỳnh Thị Bé B** kết hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.**

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng sau một thời gian vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không

có tiếng nói chung, vợ chồng hay cãi nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Khi mâu thuẫn anh **H** có đánh chị **Bé B** khoảng 3-4 lần, vợ chồng đã ly thân từ tháng 2 năm 2023 đến nay, hiện chị **Bé B** đã về Cà Mau sinh sống. Vợ chồng không còn quan tâm nhau, nhận thấy tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, không còn tình cảm nên chị **Bé B** yêu cầu được ly hôn với anh **H**.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên **Trần Gia K**, sinh năm 2018. Hiện con đang sống với cha. Khi ly hôn chị **Bé B** yêu cầu anh **Trần Văn H** nuôi con, chị **Bé B** không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh **Trần Văn H** đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh **H** không có văn bản ý kiến, anh **H** không tham gia hòa giải. Tòa án triệu tập anh **H** để tham gia xét xử nhưng anh **H** vẫn không có mặt.

*** Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:**

- CCCD của nguyên đơn chị **Huỳnh Thị Bé B** (bản photo);
- Giấy khai sinh con chung (bản sao);
- Trích lục kết hôn (bản sao);
- Đơn xác nhận nơi cư trú của anh **Trần Văn H** (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn yêu cầu ly hôn của chị **Huỳnh Thị Bé B** về việc yêu cầu được ly hôn với anh **Trần Văn H**, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - xin ly hôn và nuôi con*”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn và nuôi con giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn hiện nay đang cư trú tại **xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Nguyên đơn chị **Huỳnh Thị Bé B** có đơn đề nghị Tòa án xin xét xử vắng mặt vì lý do đi làm xa, không sắp xếp được thời gian tham gia phiên tòa. Bị đơn là anh **Trần Văn H** đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị **Bé B** và anh **H**.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị **Huỳnh Thị Bé B** và anh **Trần Văn H** kết hôn và chung sống với nhau từ năm 2017 và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã M, huyện C** ngày 10/11/2017 nên hôn nhân của chị **Bé B** và anh **H** là hợp pháp. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên sau một thời gian, vợ chồng không còn tiếng nói chung, phát sinh mâu thuẫn nên không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập anh **Trần Văn H** tham gia hòa giải, tham gia xét xử nhưng anh **H** lại vắng mặt không lý do cũng như không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm đối với yêu cầu ly hôn của chị **Bé B**. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 2 năm 2023 đến nay, hiện chị **Bé B** đã về Cà Mau sinh sống. Do đó, hôn nhân giữa chị **Bé B** và anh **H** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chị **Bé B** yêu cầu ly hôn với anh **H** là có căn cứ chấp nhận.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên **Trần Gia K**, sinh ngày 11/02/2018. Hiện con chung đang sống với cha. Khi ly hôn chị **Bé B** yêu cầu anh **Trần Văn H** nuôi con, chị **Bé B** không cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, con chung **Trần Gia K** hiện nay đang sống với cha từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay con chung vẫn sống với anh **H**, chị **Bé B** cũng đồng ý giao con chung cho anh **H** nuôi dưỡng. Nên để đảm bảo đời sống vật chất tinh thần tốt nhất cho cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận để anh **H** quyền tiếp tục được nuôi con chung. Chị **Huỳnh Thị Bé B** không phải cấp dưỡng nuôi con do anh **H** không có văn bản yêu cầu.

Chị **Huỳnh Thị Bé B** có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, thì chị **Bé B** phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị **Bé B** đã nộp theo biên lai số 0004539 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị **Huỳnh Thị Bé B**.

- Về hôn nhân: Chị **Huỳnh Thị Bé B** được ly hôn với anh **Trần Văn H**.

- Về con chung: Anh **Trần Văn H** được tiếp tục nuôi con chung **Trần Gia K**, sinh ngày 11/02/2018. Chị **Huỳnh Thị B2** Ba không phải cấp dưỡng nuôi con do anh **H** không yêu cầu.

Chị **Huỳnh Thị Bé B** có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung và nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí:

- Chị **Bé B** phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị **Huỳnh Thị Bé B** đã nộp theo biên lai số 0004539 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Chị **Bé B** đã nộp xong án phí.

- Chị **Huỳnh Thị Bé B** và anh **Trần Văn H** vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện Cao Lãnh;
- Chi cục THADS HCL;
- UBND xã Mỹ Long;
- Lưu (Y).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Kim Yến

